

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**
Của **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG
VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ VŨNG TÀU**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHẤP
T.M.C.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Khái quát chung về Công ty

Công ty được chuyển đổi từ Công ty 100% vốn nhà nước sang công ty cổ phần, theo Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 04 tháng 05 năm 2010 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu "V/v phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Đô thị thành phố Vũng Tàu thành Công ty cổ phần".

Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3500137706, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Tên tiếng nước ngoài : Vung Tau Environment Services And Urban Project Joint Stock Company
Tên viết tắt : VESCO
Trụ sở chính : số 199 Xô Viết Nghệ Tĩnh, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điện thoại : 064 3524418
Fax : 064 3811764

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty:

Dịch vụ vệ sinh đô thị; Thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp, rác thải xây dựng, rác thải nguy hại;
Quản lý nghĩa trang; dịch vụ mai táng; dịch vụ sửa chữa và hút hầm cầu;
Quản lý, vận hành, duy tu sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công cộng, điện công nghiệp, điện dân dụng, cống thoát nước vỉa hè, nhà vệ sinh công cộng;

Thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật điện chiếu sáng, điện trang trí, điện công nghiệp, điện dân dụng, đường dây tải điện dưới 35KVA, đường giao thông, cầu, cống, cấp thoát nước, công viên, cây xanh, đầu tư cải tạo môi trường, san lấp mặt bằng; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
Kinh doanh bất động sản, cho thuê mặt bằng kho bãi; Kinh doanh các sản phẩm hàng hóa, thiết bị trong lĩnh vực môi trường, ngành điện, cấp thoát nước và vật liệu xây dựng, nhà hàng-khách sạn; Mua bán và cho thuê các thiết bị chuyên dùng: xe cuốn ép rác, xe thang, xe cầu rỗ, xe cuốc, xe xúc lật, thùng rác, nhà vệ sinh công cộng;

Vận tải hàng hóa; Thiết kế xây dựng công trình dân dụng; giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.

Vốn điều lệ : 54.000.000.000 đồng Việt Nam
Số lượng cổ phiếu : 5.400.000 cổ phiếu
Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng Việt Nam

Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Xuân Mạnh	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 17/6/2015
Ông Nguyễn Trung Trực	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 17/6/2015

Bà Bùi Thị Việt	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 17/6/2015
Ông Phan Xuân Huân	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 17/6/2015
Ông Trần Ngọc Thọ	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 17/6/2015

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Mạnh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Trực	P.Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Việt	P.Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Ông Thái Doãn Chính	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 17/6/2015
Ông Nguyễn Châu Trực	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 17/6/2015
Ông Nguyễn Hữu Thắm	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 17/6/2015

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Mạnh.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP (được đổi tên từ Công ty TNHH Kiểm toán ASC). Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng và đơn vị có lợi ích thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu
số 199 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.Thắng Tam, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông Tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Mạnh

Vũng Tàu, ngày 13 tháng 03 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số:121/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
của Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu, được lập ngày 13 tháng 03 năm 2017, từ trang 7 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp của Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



Lê Phương Anh

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0739-2017-133-1*

Kiểm toán viên



Hoàng Thị Khánh Vân

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0371-2017-133-1*

Mẫu số: B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		92.409.158.108	105.927.182.115
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	63.749.432.322	50.788.725.549
111	Tiền		13.749.432.322	50.788.725.549
112	Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	15.000.000.000	35.000.000.000
121	Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.000.000.000	35.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		6.771.993.853	2.292.594.620
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	5.505.825.853	1.110.040.267
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	1.242.768.000	1.064.596.000
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	V.5	23.400.000	117.958.353
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	Hàng tồn kho	V.6	6.420.127.246	17.845.861.946
141	Hàng tồn kho		6.420.127.246	17.845.861.946
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		467.604.687	-
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	467.604.687	-
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
154	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	Tài sản ngắn hạn khác		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		32.895.228.430	35.339.635.102
210	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	Phải thu dài hạn khác		-	-
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	Tài sản cố định		32.721.745.252	35.269.953.286
221	Tài sản cố định hữu hình	V.8	3.709.384.738	5.598.220.944
222	Nguyên giá		38.301.502.539	38.264.502.539
223	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(34.592.117.801)	(32.666.281.595)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	Nguyên giá		-	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	Tài sản cố định vô hình	V.9	29.012.360.514	29.671.732.342
228	Nguyên giá		30.990.476.000	30.990.476.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.978.115.486)	(1.318.743.658)
230	Bất động sản đầu tư		-	-
231	Nguyên giá		-	-
232	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	Tài sản dở dang dài hạn		-	-
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
251	Đầu tư vào công ty con		-	-
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	Tài sản dài hạn khác		173.483.178	69.681.816
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	173.483.178	69.681.816
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		125.304.386.538	141.266.817.217

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		30.421.106.008	23.769.142.124
310	Nợ ngắn hạn		30.421.106.008	23.769.142.124
311	Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	1.074.949.797	1.798.908.568
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	2.183.819.000	1.036.203.268
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	2.885.523.642	5.858.459.713
314	Phải trả người lao động	V.13	9.000.000.000	7.806.167.390
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	-	227.538.001
316	Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	V.15	3.860.170.101	388.706.747
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.416.643.468	6.653.158.437
323	Quỹ bình ổn giá		-	-
324	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	Nợ dài hạn		-	-
331	Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	Phải trả dài hạn khác		-	-
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
339	Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		94.883.280.530	117.497.675.093
410	Vốn chủ sở hữu		94.883.280.530	102.208.317.683
411	Vốn góp của chủ sở hữu	V.16	54.000.000.000	54.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		54.000.000.000	54.000.000.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	Vốn khác của chủ sở hữu	V.16	34.413.500	34.413.500

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
415	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	V.16	23.950.297.194	17.638.135.709
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.16	16.898.569.836	30.535.768.474
421a	Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối kỳ trước		10.724.522.777	10.300.358.979
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		6.174.047.059	20.235.409.495
422	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	Nguồn kinh phí		-	15.289.357.410
431	Nguồn kinh phí	V.17	-	15.289.357.410
432	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		125.304.386.538	141.266.817.217

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nhữ Thị Hiền

Bùi Thị Việt



Nguyễn Xuân Mạnh

Lập, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	123.946.245.782	144.818.421.044
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		123.946.245.782	144.818.421.044
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	95.689.900.374	108.937.757.145
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.256.345.408	35.880.663.899
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	2.584.476.449	2.770.562.989
22	Chi phí tài chính	VI.4	16.943.914	448.653
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		16.943.914	448.653
25	Chi phí bán hàng		-	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	10.367.076.736	11.295.901.073
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.456.801.207	27.354.877.162
31	Thu nhập khác		202.874.590	160.455.909
32	Chi phí khác		111.051.425	530.582.707
40	Lợi nhuận khác	VI.6	91.823.165	(370.126.798)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.548.624.372	26.984.750.364
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	4.128.871.509	6.749.340.869
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		16.419.752.863	20.235.409.495
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	2.271	2.228

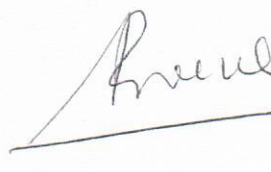
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nhữ Thị Hiền



Bùi Thị Việt



Nguyễn Xuân Mạnh

Lập, ngày 13 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

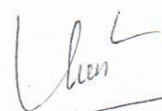
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		106.965.793.303	154.373.839.154
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(39.464.400.160)	(47.610.662.345)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(47.682.928.687)	(68.722.120.364)
04	Tiền lãi vay đã trả		(16.943.914)	(448.653)
05	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.856.936.329)	(6.572.212.115)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		26.220.451.775	5.157.251.965
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(32.339.035.318)	(34.982.567.940)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.826.000.670	1.643.079.702
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TS và tài sản dài hạn khác		(37.000.000)	(1.946.553.020)
22	Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác		818.182	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(45.000.000.000)	-
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		50.018.620.301	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(83.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	98.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.541.809.782	2.770.562.989
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7.524.248.265	15.824.009.969
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn cho các CSH, mua lại CP đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		10.002.703.847	408.920.398
34	Tiền trả nợ gốc vay		(4.861.955.379)	(408.920.398)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.530.290.630)	(14.612.590.179)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.389.542.162)	(14.612.590.179)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		12.960.706.773	2.854.499.492
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		50.788.725.549	47.934.226.057
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	63.749.432.322	50.788.725.549

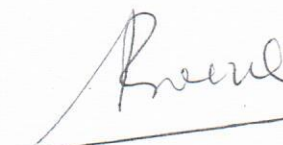
Người lập biểu

Kế toán trưởng

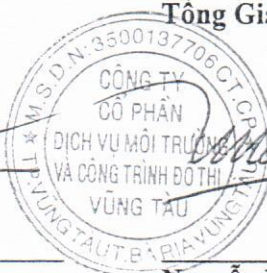
Tổng Giám đốc



Như Thị Hiền



Bùi Thị Việt



Nguyễn Xuân Mạnh

Lập, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Mẫu số: B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ Công ty 100% vốn nhà nước sang công ty cổ phần, theo Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 04 tháng 05 năm 2010 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu “V/v phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Đô thị thành phố Vũng Tàu thành Công ty cổ phần”.

Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3500137706, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ	:	54.000.000.000 đồng Việt Nam
Số lượng cổ phiếu	:	5.400.000 cổ phiếu
Mệnh giá cổ phiếu	:	10.000 đồng Việt Nam

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ môi trường và công trình đô thị.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của xây lắp và dịch vụ của Công ty không quá 12 tháng.

4. Lao động

Tổng số nhân viên trong năm của công ty: 520 người (Năm trước: 570 người).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng

như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền thì được coi là các khoản tương đương tiền.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty/Doanh nghiệp có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty/Doanh nghiệp nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

4.1. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Căn cứ trích lập là Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính “Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC”.

5. Hàng tồn kho

5.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp Kế khai thường xuyên.

5.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm cho các sản phẩm lỗi thời, hư hỏng, kém mất phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

7.1. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 21 năm

- Máy móc, thiết bị	:	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	:	06 năm
- Thiết bị văn phòng, quản lý	:	03 - 07 năm

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại và chi phí thanh lý, được ghi nhận là thu nhập khác (lãi) hoặc chi phí khác (lỗ) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7.2. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được tính khấu hao 47 năm.

8. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ được xác định về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh trong tương lai, liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Vay

Các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

10. Vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tổng chi phí đi vay phát sinh trong kỳ	:	16.943.914
Trong đó:		
Chi phí đi vay được vốn hóa	:	

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh : 16.943.914

11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

12.1. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12.2. Các quỹ

Lợi nhuận sau thuế được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và quy chế quản lý tài chính của Công ty.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm,

hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác)

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

14.3. Doanh thu xây dựng

Các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

14.4. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã bán trong kỳ.

16. Chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

16.1. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16.2. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

17. Lợi nhuận khác

17.1. Thu nhập khác

Gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty.

17.2 Chi phí khác

Gồm những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của Công ty.

18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 20%.

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

20. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, các khoản nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tiềm tàng và các khoản nợ phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự thận trọng và hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Giá trị hợp lý

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có

hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các Tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, hàng tồn kho, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải trả người bán và phải trả khác gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

V. THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG CHO NỘI DUNG TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm VND		Đầu năm VND	
Tiền mặt	826.878.496		729.112.387	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.922.553.826		50.059.613.162	
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	50.000.000.000		-	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT, CN Bà Rịa-Vũng Tàu	50.000.000.000		-	
Cộng	63.749.432.322		50.788.725.549	
2. Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm VND		Đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
			Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn	15.000.000.000	-	15.000.000.000	35.000.000.000
<i>BIDV Vũng Tàu</i>	15.000.000.000	-	15.000.000.000	35.000.000.000
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	15.000.000.000	-	15.000.000.000	35.000.000.000
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối năm VND		Đầu năm VND	
Phòng quản lý đô thị thành phố Vũng Tàu	3.063.174.505		-	
Ban QLDA chuyên ngành giao thông BR-VT	143.839.838		844.839.838	
Ban QLDA ĐTXD 1 TP. Vũng Tàu	1.315.885.481		-	
Công ty TNHH Đại Thành Đạt	513.309.000		-	
Công ty CP Thép QUATRON	44.552.000		44.552.000	
Công ty CP Đầu tư Giải trí Thỏ Trắng	66.600.000		66.600.000	
Các khách hàng khác	358.465.029		154.048.429	
Cộng	5.505.825.853		1.110.040.267	

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Công ty TNHH TM&TB Môi trường Hiệp Hòa	819.000.000	-
Công ty CP TM DV Sài Gòn Ánh Dương	402.823.000	-
Công ty TNHH TM VINATRADE	-	759.805.000
Công ty TNHH Cây Xanh Gia Nguyễn	-	300.000.000
Các nhà cung cấp khác	20.945.000	4.791.000
Cộng	1.242.768.000	1.064.596.000

5. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tạm ứng	23.400.000	4.000.000
Phải thu khác	-	113.958.353
Bảo hiểm xã hội	-	113.958.353
Cộng	23.400.000	117.958.353

Các khoản phải thu ngắn hạn của Công ty đều có khả năng thu hồi và không phải trích lập dự phòng phải thu.

6. Hàng tồn kho	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.887.779.978	1.755.983.998
Công cụ, dụng cụ	180.890.624	194.964.493
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.351.456.644	15.894.913.455
Cộng	6.420.127.246	17.845.861.946

7. Chi phí trả trước	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	467.604.687	-
Cộng (i)	467.604.687	-

(i) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước ngắn hạn	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	476.954.547	-
Phân bổ vào chi phí trong năm	(9.349.860)	-
Số cuối năm	467.604.687	-

b) Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	173.483.178	69.681.816
Cộng (ii)	173.483.178	69.681.816

(ii) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	69.681.816	305.395.346
	174.120.000	
Số tăng trong năm	-	139.363.636
Phân bổ vào chi phí trong năm	(70.318.638)	(375.077.166)
Số cuối năm	173.483.178	69.681.816

8. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	3.595.548.108	30.600.800.561	3.909.842.800	158.311.070	38.264.502.539
Mua trong năm	-	-	-	37.000.000	37.000.000
Số dư cuối năm	3.595.548.108	30.600.800.561	3.909.842.800	195.311.070	38.301.502.539
Đã khấu hao hết	2.004.260.108	22.059.393.917	2.232.024.000	75.394.414	26.371.072.439
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.439.596.720	26.159.508.529	2.997.167.246	70.009.100	32.666.281.595
Khấu hao trong năm	74.813.728	1.507.564.416	315.003.301	28.454.761	1.925.836.206
Số dư cuối năm	3.514.410.448	27.667.072.945	3.312.170.547	98.463.861	34.592.117.801

8. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng VND
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	155.951.388	4.441.292.032	912.675.554	88.301.970	5.598.220.944
Tại ngày cuối năm	81.137.660	2.933.727.616	597.672.253	96.847.209	3.709.384.738

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.371.072.439 đồng.

9. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất (i) VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	30.990.476.000
Số dư cuối năm	30.990.476.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.318.743.658
Khấu hao trong năm	659.371.828
Số dư cuối năm	1.978.115.486
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	29.671.732.342
Tại ngày cuối năm	29.012.360.514

(i) Quyền sử dụng đất tại hẻm 780 đường Bình Giã, phường 10, TP. Vũng Tàu; Quyền sử dụng đất tại số 199 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Thắng Tam, TP. Vũng Tàu.

10. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Công ty TNHH XD & TM Hưng Thịnh	712.887.109	546.607.702
Công ty TNHH Cây Xanh Gia Nguyễn	205.891.088	-
Công ty CP Công nghệ KT điện Toàn Cầu	82.764.000	249.320.775
Công ty CP TM DV Sài Gòn Ánh Dương	-	548.057.000
DNTN Sơn Thủy	-	202.600.000
Các nhà cung cấp khác	73.407.600	252.323.091
Cộng	1.074.949.797	1.798.908.568

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Ban Quản Lý Dự án Giao Thông I	1.240.000.000	-
Ban Quản Lý Công Trình Giao thông	475.000.000	475.000.000
Phòng quản lý đô thị thành phố Vũng Tàu	200.000.000	-
Phòng Tài Nguyên và Môi Trường TP Vũng Tàu	-	433.301.986
Các khách hàng khác	268.819.000	127.901.282
Cộng	2.183.819.000	1.036.203.268

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	3.267.094.649	9.842.130.409	10.957.778.991	2.151.446.067
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.304.006.533	4.128.871.509	5.856.936.329	575.941.713
Thuế thu nhập cá nhân	287.358.531	1.132.296.470	1.261.990.159	157.664.842
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	5.047.374	5.047.374	-
Các loại thuế khác	-	3.952.140	3.481.120	471.020
Phí, lệ phí và phải nộp khác	-	6.595.625	6.595.625	-
Cộng	5.858.459.713	15.118.893.527	18.091.829.598	2.885.523.642

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Phải trả người lao động	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	7.806.167.390	14.582.191.993
Các khoản lương phải trả trong năm	50.950.391.385	58.386.352.000
Các khoản lương năm trước đã trả	(6.273.085.000)	(9.710.528.000)
Các khoản lương đã trả trong năm	(41.950.391.385)	(50.580.184.610)
Quỹ lương năm trước hoàn nhập	(1.533.082.390)	(4.876.653.998)
Số cuối năm	9.000.000.000	7.806.167.390

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Các khoản trích trước chi phí khác phải trả các nhà thầu	-	227.538.001
Cộng (i)	-	227.538.001

(1) Chi trả bằng giấy tờ có giá và tiền ngân hàng

	2014	2013
	VND	VND
Số đầu năm	227.538.001	242.287.908
Số trích lập trong năm	-	12.922.036.228
Số giảm trong năm	(227.538.001)	(9.936.786.135)
Số đã hoàn nhập do không sử dụng	-	(3.000.000.000)
Số cuối năm	-	227.538.001

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả về cổ phần hoá	-	27.247.678
Cổ tức phải trả	3.822.321.801	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.848.300	361.459.069
Phải trả về thuế TNCN	-	298.050.284
Phải trả khác	37.848.300	63.408.785
Cộng	3.860.170.101	388.706.747

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng VND
Số dư đầu năm trước	54.000.000.000	34.413.500	13.584.701.081	30.130.662.863	97.749.777.444
Lãi trong năm nay	-	-	-	20.235.409.495	20.235.409.495
Trích lập các quỹ	-	-	4.053.434.628	(12.270.303.884)	(8.216.869.256)
Chia cổ tức	-	-	-	(7.560.000.000)	(7.560.000.000)
Số dư cuối năm trước	54.000.000.000	34.413.500	17.638.135.709	30.535.768.474	102.208.317.683
Số dư đầu năm nay	54.000.000.000	34.413.500	17.638.135.709	30.535.768.474	102.208.317.683
Lãi trong năm nay	-	-	-	16.419.752.863	16.419.752.863
Trích lập các quỹ	-	-	6.312.161.485	(18.674.629.700)	(12.362.468.215)
Chia cổ tức	-	-	-	(11.382.321.801)	(11.382.321.801)
Số dư cuối năm	54.000.000.000	34.413.500	23.950.297.194	16.898.569.836	94.883.280.530

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26/4/2016 và tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 16 tháng 01 năm 2017.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị VND	%	Giá trị VND	%
Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	35.100.000.000	65	35.100.000.000	65
Công ty CP Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	5.158.030.000	10	5.158.030.000	10
Các cổ đông khác	13.741.970.000	25	13.741.970.000	25
Cộng	54.000.000.000	100	54.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu năm	54.000.000.000	54.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	54.000.000.000	54.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.400.000	5.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.400.000	5.400.000
Cổ phiếu phổ thông	5.400.000	5.400.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.400.000	5.400.000
Cổ phiếu phổ thông	5.400.000	5.400.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/CP		

e) Chia cổ tức

Trong năm 2016, Công ty đã phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26/4/2016 như sau:

Chia cổ tức	:	7.560.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	:	4.047.081.899
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	8.094.163.798
Trích khen thưởng Ban điều hành	:	110.000.000

Đồng thời, Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế 2016 theo kế hoạch của Hội đồng quản trị như sau:

Chia cổ tức	:	3.822.321.801
-------------	---	---------------

Trích quỹ đầu tư phát triển	:	2.265.079.586
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	4.080.159.171
Trích khen thưởng Ban điều hành	:	78.145.246

17. Nguồn kinh phí sự nghiệp	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Số đầu năm	15.289.357.410	22.806.012.174
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	12.831.031.238	138.370.969.000
Nguồn kinh phí đã chi trong năm	(28.120.388.648)	(145.887.623.764)
Số cuối năm	-	15.289.357.410

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	92.370.306.964	95.905.333.334
Doanh thu hợp đồng xây dựng	31.575.938.818	48.913.087.710
Cộng	<u>123.946.245.782</u>	<u>144.818.421.044</u>
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	68.060.011.208	67.039.345.610
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	27.629.889.166	41.898.411.535
Cộng	<u>95.689.900.374</u>	<u>108.937.757.145</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.584.476.449	2.770.562.989
Cộng	<u>2.584.476.449</u>	<u>2.770.562.989</u>
4. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	16.943.914	448.653
Cộng	<u>16.943.914</u>	<u>448.653</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên quản lý	5.355.533.000	5.348.066.000
Chi phí khấu hao	1.079.110.878	1.287.340.390
Chi phí hội nghị, tiếp khách	590.549.642	435.025.379
Chi phí công tác	443.352.247	839.684.804
Chi phí khác	2.898.530.969	3.385.784.500
Cộng	10.367.076.736	11.295.901.073
6. Lợi nhuận khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	202.874.590	160.455.909
Thu nhập bán, thanh lý công cụ, TSCĐ	12.739.091	-
Thu tiền đền bù thiệt hại đền trang trí	132.133.636	100.742.727
Xóa nợ phải trả	52.808.163	-
Thu nhập khác	5.193.700	59.713.182
Chi phí khác	111.051.425	530.582.707
Chi phí bồi thường(làm lại trụ đền trang trí)	104.455.800	128.254.129
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	6.595.625	402.328.578
Lợi nhuận khác	91.823.165	(370.126.798)
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.548.624.372	26.984.750.364
Các khoản điều chỉnh tăng, (giảm)	95.733.173	438.328.578
Các chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	95.733.173	438.328.578
Tổng lợi nhuận tính thuế	20.644.357.545	27.423.078.942
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	4.128.871.509	6.033.077.367
Thuế TNDN truy thu của các năm trước	-	716.263.502
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.128.871.509	6.749.340.869

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.419.752.863	20.235.409.495
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc (giảm) lợi nhuận	(4.158.304.417)	(8.204.163.798)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.158.304.417)	(8.204.163.798)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	12.261.448.446	12.031.245.697
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.400.000	5.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu [VND/CP] (i)	2.271	2.228

(i) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2015 đã được điều chỉnh hồi tố do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.804.128.733	35.198.256.909
Chi phí nhân công	55.774.984.875	60.965.535.890
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.585.208.034	2.924.456.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.852.568	141.320.084
Chi phí khác bằng tiền	19.314.305.965	21.127.710.014
Cộng	94.541.480.175	120.357.278.974

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Xây dựng: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.

Dịch vụ: Kinh doanh dịch vụ môi trường và công trình đô thị.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016	Dịch vụ VND	Xây dựng VND	Cộng VND
Doanh thu thuần bộ phận	92.370.306.964	31.575.938.818	123.946.245.782
Chi phí bộ phận	(68.060.011.208)	(27.629.889.166)	(95.689.900.374)
Kết quả kinh doanh bộ phận	24.310.295.756	3.946.049.652	28.256.345.408
Doanh thu tài chính			2.584.476.449
Chi phí tài chính			(16.943.914)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016	Dịch vụ VND	Xây dựng VND	Cộng VND
Chi phí bán hàng			-
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(10.367.076.736)
Thu nhập khác			202.874.590
Chí phí khác			(111.051.425)
Thuế TNDN hiện hành			(4.128.871.509)
Lợi nhuận sau thuế			16.419.752.863

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015	Dịch vụ VND	Xây dựng VND	Cộng VND
Doanh thu thuần bộ phận	95.905.333.334	48.913.087.710	144.818.421.044
Chi phí bộ phận	(67.039.345.610)	(41.898.411.535)	(108.937.757.145)
Kết quả kinh doanh bộ phận	28.865.987.724	7.014.676.175	35.880.663.899

Doanh thu tài chính			2.770.562.989
Chi phí tài chính			(448.653)
Chi phí bán hàng			-
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(11.295.901.073)
Thu nhập khác			160.455.909
Chí phí khác			(530.582.707)
Thuế TNDN hiện hành			(6.749.340.869)
Lợi nhuận sau thuế			20.235.409.495

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát của công ty, chi tiết như sau:

Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	355.200.000	444.000.000

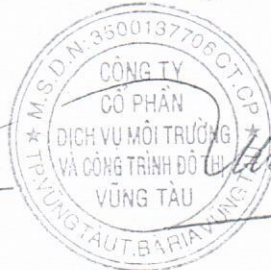
4. Thông tin về số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nhữ Thị Hiền

Bùi Thị Việt

Nguyễn Xuân Mạnh

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN GỐC

Số chứng thực

8 2 2 4

quyển số 01/2017-SC/BS

Lập ngày 13 tháng 03 năm 2017

Ngày: 04-07-2017



**CÔNG CHỨNG VIÊN
TRẦN QUỲNH**